



jìng jìng de
静静的

adjective · quiet; still

Example Sentences

jìng jìng de yè wǎn zhǐ yǒu xīng xīng zài shǎn shuò
静静的夜晚，只有星星在闪烁。

On the quiet night, only stars are twinkling.

hú shuǐ jìng jìng de xiàng yī miàn jìng zi
湖水静静的，像一面镜子。

The lake is still, like a mirror.

Trace each character, then write the word on your own.

静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静					
静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静					
的	的	的	的	的	的	的	的	的	的	的